



CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA - SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
đã được soát xét

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)

Trụ sở chính: 29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tel: (84-28) 3910 3908 - 3910 4881 / Fax: (84-28) 3910 4880
CN Hà Nội: P408 Tòa 17T1 đường Hoàng Đạo Thúy, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Tel: (84-24) 6281.1281

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	5 – 34
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000166 ngày 19 tháng 5 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là kinh doanh hàng hóa: Thiết bị điện tử, đồ gia dụng, đồ dùng văn phòng ... và cho thuê văn phòng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Lê Anh Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20/06/2022
Ông Trương Vạn Thành	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20/06/2022
Bà Vũ Thị Lý	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20/06/2022
Ông Vũ Mạnh Đoàn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20/06/2022
Ông Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 20/06/2022
Ông Lê Văn Tường	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 20/06/2022
Ông Lê Anh Tuấn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 20/06/2022
Ông Lê Mạnh Chiến	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 20/06/2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Bà Vũ Thị Lý	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/04/2022
Ông Nguyễn Thanh Hải	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19/04/2022
Ông Phạm Văn Lợi	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Hoàng Thị An	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 19/04/2022
Bà Vũ Thị Lý	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 19/04/2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt đã soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2022.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau :

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 08 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Lý

Số : 215 /2022/BCSX/AASCN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA - SÔNG ĐÀ**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà được lập ngày 15 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**
Giám đốc



Bùi Ngọc Vương
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2018-152-1

Trụ sở chính

29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 3910 3908 / Fax: 028 3910 4880
Email: namviet@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

Chi nhánh Hà Nội

P408 Tòa 17T1 đường Hoàng Đạo Thúy, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội / Điện thoại: 024 6281.1281
Email: info@namviethn.vn / Web: www.aascn.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		47.960.918.367	49.803.192.944
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.717.364.529	4.198.290.014
1.	Tiền	111		3.717.364.529	4.198.290.014
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.307.719.227	11.591.762.075
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	10.167.659.232	6.114.257.035
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	1.279.274.457	404.443.481
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	677.933.697	5.916.745.718
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(817.148.159)	(843.684.159)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.06	32.223.153.055	32.874.454.487
1.	Hàng tồn kho	141		32.522.419.658	33.389.751.223
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(299.266.603)	(515.296.736)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		712.681.556	1.138.686.368
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	302.002.387	152.753.256
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		410.679.169	819.104.915
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	-	166.828.197
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.882.147.039	24.197.745.584
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02	-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03	-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.04	-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		11.537.545.887	12.505.833.273
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	11.537.545.887	12.505.833.273
	- Nguyên giá	222		26.600.803.432	26.600.803.432
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.063.257.545)	(14.094.970.159)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	228		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230	V.08	11.295.177.895	11.599.502.935
1.	Nguyên giá	231		20.870.696.426	20.870.696.426
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(9.575.518.531)	(9.271.193.491)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		49.423.257	92.409.376
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	49.423.257	92.409.376
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		70.843.065.406	74.000.938.528

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		32.699.535.507	34.362.683.313
I.	Nợ ngắn hạn	310		32.699.535.507	34.362.683.313
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	19.673.966.655	16.317.250.379
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		460.704.849	772.640.669
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.382.438.153	414.961.187
4.	Phải trả người lao động	314		440.777.995	446.692.689
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	111.371.342	262.575.284
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	10.605.160.635	15.562.530.713
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.115.878	586.032.392
II.	Nợ dài hạn	330		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.143.529.899	39.638.255.215
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.14	38.143.529.899	39.638.255.215
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2.162.020.000)	(2.162.020.000)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		8.923.178.729	8.023.178.729
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.382.371.170	3.777.096.486
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		-	-
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.382.371.170	3.777.096.486
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		70.843.065.406	74.000.938.528

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu



Hoàng Thị Tâm

Kế toán trưởng



Hoàng Thị An



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	159.465.787.767	178.921.284.975
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	18.569.455
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		159.465.787.767	178.902.715.520
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	150.038.603.727	168.494.188.280
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.427.184.040	10.408.527.240
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	133.460.417	157.167.701
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	695.229.169	622.942.910
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>695.229.169</i>	<i>622.942.910</i>
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	4.801.834.420	5.409.422.599
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	2.459.415.091	2.845.799.052
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.604.165.777	1.687.530.380
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	687.715.688	857.535.203
12.	Chi phí khác	32	VI.07	469.317.333	608.739.321
13.	Lợi nhuận khác	40		218.398.355	248.795.882
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.822.564.132	1.936.326.262
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	440.192.962	387.592.832
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.382.371.170	1.548.733.430
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	479	541
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	479	541

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Hoàng Thị Tâm

Hoàng Thị An

Vũ Thị Lý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		1.822.564.132	1.936.326.262
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		1.272.612.426	1.318.122.827
-	Các khoản dự phòng	03		(242.566.133)	(73.528.490)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(91.971.119)	(116.261.216)
-	Chi phí lãi vay	06		695.229.169	622.942.910
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		3.455.868.475	3.687.602.293
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		885.832.791	(1.923.726.265)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		867.331.565	(4.536.302.294)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		3.954.872.867	1.175.304.171
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(106.263.012)	20.719.973
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(696.694.350)	(622.942.910)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(549.201.072)	(305.556.711)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(738.013.000)	(226.963.000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		7.073.734.264	(2.731.864.743)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		91.971.119	101.261.216
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		91.971.119	101.261.216

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ
 Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		55.014.142.836	71.113.774.565
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(59.971.512.914)	(64.374.344.155)
5.	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.689.260.790)	(2.823.366.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.646.630.868)	3.916.063.910
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(480.925.485)	1.285.460.383
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4.198.290.014	4.608.544.374
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		3.717.364.529	5.894.004.757

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu



Hoàng Thị Tâm

Kế toán trưởng



Hoàng Thị An

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Lý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại (bán đồ điện tử, đồ gia dụng, thiết bị văn phòng,...) và kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng).

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 là kinh doanh hàng hóa: Thiết bị điện tử, đồ điện tử, đồ dùng văn phòng,... và cho thuê văn phòng.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Thương mại - Dịch vụ số 1	Lô CC4, KCN Tây Bắc Ga, Đông Thọ, Thanh Hóa
Xí nghiệp Thương mại - Dịch vụ số 2	Số 13 Cao Thắng, P.Lam Sơn, TP. Thanh Hóa, Thanh Hóa
Xí nghiệp Thương mại - Dịch vụ số 3	Số 301 Trần Phú, P.Ba Đình, TP. Thanh Hóa, Thanh Hóa
Xí nghiệp Thương mại - Dịch vụ số 6	Lô CC4, KCN Tây Bắc Ga, Đông Thọ, Thanh Hóa

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, số nhân viên của Công ty là 55 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 64 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

02. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 08 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Các chi phí phát sinh sau khi đưa bất động sản đầu tư vào sử dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu thì các khoản chi phí này được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa 30 – 36 năm

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

08. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Biên bản họp và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc thông báo chia cổ tức cho các cổ đông đã được phê duyệt.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê. Doanh thu cho thuê được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Giảm giá hàng bán.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ cung cấp và hoàn thành trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền	3.717.364.529	4.198.290.014
+ Tiền mặt	1.362.950.574	1.483.743.760
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.354.413.955	2.714.546.254
Cộng	<u>3.717.364.529</u>	<u>4.198.290.014</u>

02. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<u>10.167.659.232</u>	<u>6.114.257.035</u>
- Công ty TNHH Xây dựng Giao thông Thủy lợi Tân Hạnh	-	340.706.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và Thương mại Thanh Hóa	6.288.052.532	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	3.879.606.700	5.773.551.035
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	<u>10.167.659.232</u>	<u>6.114.257.035</u>

03. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	<u>1.279.274.457</u>	<u>404.443.481</u>
- Công ty Cổ phần Đại Đồng Tiến	940.743.061	182.499.520
- Công ty Cổ phần May Sông Hồng	-	201.865.209
- Công ty Cổ phần Cơ Điện Thống Nhất	294.156.394	7.909
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	44.375.002	20.070.843
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	<u>1.279.274.457</u>	<u>404.443.481</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	677.933.697	-	5.916.745.718	-
- Tạm ứng	-	-	6.460.161	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	3.000.000.000	-
- Phải thu tiền thường doanh số	670.665.897	-	2.798.017.757	-
+ Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát	270.000.000	-	1.059.691.234	-
+ Công ty Cổ phần May Sông Hồng	93.224.982	-	20.000.000	-
+ Công ty TNHH Điện máy AQUA Việt Nam	146.861.507	-	213.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Phích nước Rạng Đông	-	-	1.087.290.000	-
+ Công ty Cổ phần Cơ điện Thống Nhất	131.834.408	-	-	-
+ Công ty Cổ phần sứ Hải Dương	-	-	40.000.000	-
+ Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Qui Phúc	-	-	17.258.366	-
+ Công ty Cổ phần Liên doanh Kangaroo quốc tế	28.745.000	-	360.778.157	-
+ Công ty TNHH Thương mại Hương Thủy	-	-	-	-
- Lãi dự thu	-	-	105.000.000	-
- Phải thu khác	7.267.800	-	7.267.800	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	677.933.697	-	5.916.745.718	-

05. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Toàn Thắng TDT	Trên 3 năm	331.690.000	-	Trên 3 năm	331.690.000	-
Công ty TNHH Quang Minh	Trên 3 năm	112.625.501	-	Trên 3 năm	112.625.501	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		391.647.158	18.814.500		418.183.158	18.814.500
	6T - 1 năm	-	-	6T - 1 năm	-	-
	1 - 2 năm	-	-	1 - 2 năm	-	-
	2 - 3 năm	62.715.000	18.814.500	2 - 3 năm	62.715.000	18.814.500
	Trên 3 năm	328.932.158	-	Trên 3 năm	355.468.158	-
Cộng		835.962.659	18.814.500		862.498.659	18.814.500

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hoá	32.522.419.658	(299.266.603)	33.389.751.223	(515.296.736)
Cộng	32.522.419.658	(299.266.603)	33.389.751.223	(515.296.736)

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	14.603.333.395	4.413.794.233	7.583.675.804	26.600.803.432
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	14.603.333.395	4.413.794.233	7.583.675.804	26.600.803.432
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.803.058.868	4.116.160.785	4.175.750.506	14.094.970.159
- Khấu hao trong kỳ	454.698.810	61.138.206	452.450.370	968.287.386
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.257.757.678	4.177.298.991	4.628.200.876	15.063.257.545
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	8.800.274.527	297.633.448	3.407.925.298	12.505.833.273
2. Tại ngày cuối kỳ	8.345.575.717	236.495.242	2.955.474.928	11.537.545.887

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 6.500.433.389 đồng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 13.658.787.810 đồng và 8.333.012.120 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thanh Hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá	20.870.696.426	-	-	20.870.696.426
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	20.870.696.426	-	-	20.870.696.426
II. Giá trị hao mòn lũy kế	9.271.193.491	304.325.040	-	9.575.518.531
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	9.271.193.491	304.325.040	-	9.575.518.531
III. Giá trị còn lại	11.599.502.935	-	304.325.040	11.295.177.895
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	11.599.502.935	-	304.325.040	11.295.177.895

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, bất động sản đầu tư là Trung tâm thương mại số 25 Lê Lợi có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 15.488.315.193 đồng và 9.052.519.075 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 cần được trình bày. Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty.

09. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	302.002.387	152.753.256
- Chi phí bảo hiểm	92.073.312	69.742.646
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ chờ phân bổ xuất dùng	57.062.452	25.203.886
- Chi phí thuê kho	-	25.000.000
- Chi phí sửa chữa	118.809.284	18.852.769
- Các khoản khác	34.057.339	13.953.955
b. Dài hạn	49.423.257	92.409.376
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ chờ phân bổ xuất dùng	17.576.846	43.217.589
- Các khoản khác	31.846.411	49.191.787
Cộng	351.425.644	245.162.632

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
- <i>Vay ngân hàng</i>	15.562.530.713	15.562.530.713	55.014.142.836	59.971.512.914	10.605.160.635	10.605.160.635
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	15.541.599.563	15.541.599.563	47.035.998.836	59.439.862.764	10.605.160.635	10.605.160.635
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa (**)	-	-	7.467.425.000	-	7.467.425.000	-
- <i>Vay đối tượng khác</i>	20.931.150	20.931.150	510.719.000	531.650.150	-	-
+ Ông Trần Phú Nhâm	20.931.150	20.931.150	-	20.931.150	-	-
+ Ông Trương Công Thành	-	-	510.719.000	510.719.000	-	-
Cộng	15.562.530.713	15.562.530.713	55.014.142.836	59.971.512.914	10.605.160.635	10.605.160.635

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

(*) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo Hợp đồng tín dụng số: 3500-LAV-202200535 ngày 18/04/2022, thời hạn cấp tín dụng đến 18/04/2023, hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ phương án kinh doanh thương mại kỳ 2022-2023. Thời hạn vay là 03 tháng. Lãi suất vay trong năm là 7%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất số: 01-2014 THSD/HĐTC ngày 18/04/2014, Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số: 3500/HS/091/2020/HĐBĐ ngày 19/08/2020 và tài sản là xe ô tô theo Hợp đồng thế chấp tài sản số: 3500/HS/056/2021 ngày 06/05/2021 và các phụ lục hợp đồng thế chấp phát sinh thêm.

(**) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hóa theo Hợp đồng cho vay hạn mức số: 300057250/2022-HĐCNHM/CT424-THANHHOASONGDA ngày 17/5/2022, thời hạn cấp tín dụng đến 09/5/2023, hạn mức tín dụng là 55.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại. Thời hạn vay là 6 tháng. Lãi suất vay trong năm là 6,5%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 300057250/2022/HĐBĐ/NHCT424/CV881671 ngày 17/5/2022, tài sản là hàng hóa theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 300057250/2022/HĐBĐ/NHCT424-HTK ngày 17/5/2022 và Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số: 300057250/2021/HĐBĐ/NHCT424-QDN ngày 17/5/2022 và Hợp đồng Bảo đảm phát sinh thêm sau ngày ký kết hợp đồng.

(ẤN) CHỖ CHỮ ĐÓNG CHỮ

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	19.673.966.655	19.673.966.655	16.317.250.379	16.317.250.379
- Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát	15.018.348.580	15.018.348.580	5.101.120.276	5.101.120.276
- Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	-	-	3.064.383.302	3.064.383.302
- Công ty Cổ phần Nội thất Hòa Phát	-	-	1.169.721.583	1.169.721.583
- Công ty TNHH Thương mại Hương Thủy	1.265.285.006	1.265.285.006	1.734.455.005	1.734.455.005
- Công ty TNHH Một thành viên Quang điện - Điện tử	-	-	2.429.274.600	2.429.274.600
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	3.390.333.069	3.390.333.069	2.818.295.613	2.818.295.613
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	19.673.966.655	19.673.966.655	16.317.250.379	16.317.250.379

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	166.828.197	-	15.428.962.035	15.150.783.218	-	111.350.620
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	387.018.814	440.192.962	549.201.072	-	278.010.704
- Thuế thu nhập cá nhân	-	27.942.373	173.592.837	180.198.665	-	21.336.545
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	971.740.284	-	-	971.740.284
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	22.407.546	22.407.546	-	-
Cộng	166.828.197	414.961.187	17.036.895.664	15.902.590.501	-	1.382.438.153

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	111.371.342	262.575.284
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.448.133	15.448.133
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	95.796.635	85.057.425
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	162.069.726
+ Chi phí tri ân, hỗ trợ khách hàng	-	160.604.545
+ Lãi vay cá nhân phải trả	-	1.465.181
b. Dài hạn	-	-
Cộng	111.371.342	262.575.284

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	(2.162.020.000)	7.600.948.010	3.185.949.719	38.624.877.729
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	3.777.096.486	3.777.096.486
Phân phối lợi nhuận	-	-	422.230.719	(3.185.949.719)	(2.763.719.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	(2.162.020.000)	8.023.178.729	3.777.096.486	39.638.255.215
Số dư đầu năm nay					
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	1.382.371.170	1.382.371.170
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	900.000.000	(3.777.096.486)	(2.877.096.486)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	30.000.000.000	(2.162.020.000)	8.923.178.729	1.382.371.170	38.143.529.899

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/THS/NQ-DHĐCĐ ngày 10 tháng 03 năm 2022, Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Số tiền
Trích quỹ đầu tư phát triển	900.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	101.554.486
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	75.542.000
Trích cổ tức chi trả	2.700.000.000
Tổng phân phối lợi nhuận	3.777.096.486

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
+ Ông Trương Văn Thành	-	-	2.863.000.000	9,54
+ Ông Nguyễn Thanh Hải	-	-	2.250.000.000	7,50
+ Ông Lê Anh Tuấn	21.323.090.000	71,08	6.579.500.000	21,93
+ Ông Nguyễn Xuân Bắc	3.438.840.000	11,46	2.984.140.000	9,95
+ Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	-	-	2.148.410.000	7,16
+ Bà Lê Thị Huệ	720.830.000	2,40	-	-
+ Các đối tượng khác	1.517.240.000	5,06	10.174.950.000	33,92
+ Cổ phiếu quỹ	3.000.000.000	10,00	3.000.000.000	10,00
Cộng	30.000.000.000	100	30.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.700.000.000	2.700.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	300.000	300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	300.000	300.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.700.000	2.700.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	8.923.178.729	8.023.178.729
Cộng	8.923.178.729	8.023.178.729

15. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**a. Nợ khó đòi đã xử lý**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nợ khó đòi đã xử lý	1.132.030.109	1.105.494.109

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ***Đơn vị tính: VND***01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Doanh thu bán hàng hóa	154.238.183.852	173.811.951.126
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	5.227.603.915	5.109.333.849
Cộng	159.465.787.767	178.921.284.975

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Giảm giá hàng bán	-	18.569.455
Cộng	-	18.569.455

03. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	149.030.594.146	167.325.203.635
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	1.224.039.714	1.224.039.714
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(216.030.133)	(55.055.069)
Cộng	150.038.603.727	168.494.188.280

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Lãi tiền gửi	91.971.119	116.261.216
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	41.489.298	40.906.485
Cộng	133.460.417	157.167.701

05. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Lãi tiền vay	695.229.169	622.942.910
Cộng	695.229.169	622.942.910

06. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Tiền điện nước	441.126.540	625.054.521
- Tiền khuyến mãi, hỗ trợ bán hàng	201.840.666	228.393.874
- Các khoản khác	42.094.937	900.000
- Xử lý công nợ	2.653.545	3.186.808
Cộng	687.715.688	857.535.203

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Tiền điện, nước cho thuê mặt bằng	440.405.462	601.994.432
- Các khoản bị phạt	-	1.637.900
- Chi phí khác	28.911.871	5.106.989
Cộng	469.317.333	608.739.321

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.459.415.091	2.845.799.052
- Chi phí nhân viên quản lý	1.271.102.789	1.810.144.913
- Chi phí vật liệu quản lý	-	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	32.527.876	36.270.379
- Chi phí khấu hao TSCĐ	195.315.564	159.081.018
- Thuế, phí và lệ phí	7.000.000	59.025.610
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(10.656.000)	(18.473.421)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.721.397	161.272.591
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	916.403.465	638.477.962
b. Chi phí bán hàng	4.801.834.420	5.409.422.599
- Chi phí nhân viên	2.224.956.626	2.823.949.459
- Chi phí vật liệu, bao bì	527.371.531	396.463.249
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	44.028.121	51.111.613
- Chi phí khấu hao TSCĐ	772.971.822	854.716.769
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	415.840.986	358.900.961
- Các khoản chi phí bán hàng khác	816.665.334	924.280.548
Cộng	7.261.249.511	8.255.221.651

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	368.994.336	387.592.832
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	71.198.626	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	440.192.962	387.592.832

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

(*) Chi tiết xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.822.564.132	1.936.326.262
Các khoản điều chỉnh tăng	22.407.546	1.637.900
<i>Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế</i>	22.407.546	-
<i>Chi phí khác</i>	-	1.637.900
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.844.971.678	1.937.964.162
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	368.994.336	387.592.832

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	1.382.371.170	1.548.733.430
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.382.371.170	1.548.733.430
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	90.000.000	88.548.244
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.700.000	2.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	479	541

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập từ lợi nhuận năm 2022 tạm tính theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	1.382.371.170	1.548.733.430
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.382.371.170	1.548.733.430
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	90.000.000	88.548.244
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.700.000	2.700.000
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	479	541

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập từ lợi nhuận năm 2022 tạm tính theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Đơn vị tính: VND

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	3.496.059.415	4.634.094.372
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.272.612.426	1.318.122.827
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	463.562.383	520.173.552
- Chi phí khác bằng tiền	3.263.711.001	3.025.344.035
- Chi phí dự phòng	(10.656.000)	(18.473.421)
Cộng	8.485.289.225	9.479.261.365

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

02. Giao dịch với các bên liên quan**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Bà Nguyễn Thị Hoa - Vợ ông Nguyễn Thanh Hải - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty		
Vay	-	1.000.000.000
Trả vay	-	1.000.000.000
Lãi vay	-	12.753.750

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không còn công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Tiền lương	308.031.000	1.141.751.716
Thù lao	412.650.000	552.000.000
Cộng	720.681.000	1.693.751.716

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chi tiết thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt 6 tháng đầu năm 2022:

Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương, thưởng	Thù lao	Tổng thu nhập
Ông Lê Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 20/6/2022)	-	52.800.000	52.800.000
Ông Trương Vạn Thành	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 20/6/2022)	-	201.450.000	201.450.000
Bà Vũ Thị Lý	Thành viên Hội đồng Quản trị (từ ngày 20/6/2022) kiêm Tổng Giám đốc (từ ngày 19/04/2022)	119.804.000	-	119.804.000
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên HĐQT (đến ngày 20/6/2022) kiêm Tổng Giám đốc (đến ngày 19/04/2022)	78.004.000	52.800.000	130.804.000
Ông Lê Văn Tường	Thành viên HĐQT (đến ngày 20/6/2022)	-	52.800.000	52.800.000
Ông Lê Mạnh Chiến	Thành viên HĐQT (đến ngày 20/6/2022)	-	52.800.000	52.800.000
Ông Phạm Văn Lợi	Phó Tổng Giám đốc	110.223.000	-	110.223.000
Cộng		308.031.000	412.650.000	720.681.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Bảo Lâm Sơn La	Ông Lê Mạnh Chiến - Thành viên HĐQT là Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo Lâm Sơn La
Công ty cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại Thanh Hóa	Ông Lê Anh Tuấn - Chủ tịch HĐQT là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại Thanh Hóa

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021</u>
Bán hàng hóa	9.188.052.532	-
Công ty cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại Thanh Hóa	9.188.052.532	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn	6.288.052.532	-
Công ty cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại Thanh Hóa	6.288.052.532	-
Cộng nợ phải thu	6.288.052.532	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

03. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại;
- Lĩnh vực kinh doanh Bất động sản.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ
Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Thương mại	Kinh doanh BĐS	Cộng
Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	154.238.183.852	5.227.603.915	159.465.787.767
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	154.182.542.281	3.679.079.709	157.861.621.990
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	55.641.571	1.548.524.206	1.604.165.777
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	-	-	-
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	1.017.710.643	304.325.040	1.322.035.683
Số dư cuối kỳ			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	55.830.522.982	11.295.177.895	67.125.700.877
- Tài sản không phân bổ	-	-	3.717.364.529
Tổng tài sản	55.830.522.982	11.295.177.895	70.843.065.406
- Nợ phải trả bộ phận	32.619.000.745	55.418.884	32.674.419.629
- Nợ phải trả không phân bổ	-	-	25.115.878
Tổng nợ phải trả	32.619.000.745	55.418.884	32.699.535.507

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ
Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Thương mại	Kinh doanh BĐS	Cộng
Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	173.793.381.671	5.109.333.849	178.902.715.520
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	173.127.408.971	4.087.776.169	177.215.185.140
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	665.972.700	1.021.557.680	1.687.530.380
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	-	-	-
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	1.097.510.201	304.325.040	1.401.835.241
Số dư cuối kỳ trước			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	65.594.582.882	11.903.827.975	77.498.410.857
- Tài sản không phân bổ	-	-	5.894.004.757
Tổng tài sản	65.594.582.882	11.903.827.975	83.392.415.614
- Nợ phải trả bộ phận	44.981.560.520	405.930.543	45.387.491.063
- Nợ phải trả không phân bổ	-	-	595.032.392
Tổng nợ phải trả	44.981.560.520	405.930.543	45.982.523.455

Đơn vị tính: VND

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀSố 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.717.364.529	-	4.198.290.014	-	(*)	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.845.592.929	(817.148.159)	8.919.542.592	(843.684.159)	(*)	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	14.562.957.458	(817.148.159)	13.117.832.606	(843.684.159)		

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	19.673.966.655	16.317.250.379	(*)	(*)
Vay và nợ	10.605.160.635	15.562.530.713	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	95.796.635	247.127.151	(*)	(*)
Cộng	30.374.923.925	32.126.908.243		

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	19.673.966.655	-	-	19.673.966.655
Vay và nợ	10.605.160.635	-	-	10.605.160.635
Các khoản phải trả khác	95.796.635	-	-	95.796.635
Cộng	<u>30.374.923.925</u>	-	-	<u>30.374.923.925</u>
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	16.317.250.379	-	-	16.317.250.379
Vay và nợ	15.562.530.713	-	-	15.562.530.713
Các khoản phải trả khác	247.127.151	-	-	247.127.151
Cộng	<u>32.126.908.243</u>	-	-	<u>32.126.908.243</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.
Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.
Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.
Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc. Trong đó, một số chỉ tiêu được trình bày lại cho phù hợp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cụ thể:

STT	Nội dung	Số liệu đã trình bày trên BCTC cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Số liệu trình bày lại trên BCTC cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	541	479
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	541	479

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Hoàng Thị Tâm

Kế toán trưởng

Hoàng Thị An

Tổng Giám đốc

Vũ Thị Lý